

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ  
DỊCH VỤ ĐÔ THỊ SƠN LA**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

---

Tháng 1 năm 2022

## MỤC LỤC

| STT | NỘI DUNG                                             | Trang |
|-----|------------------------------------------------------|-------|
| 1   | <b>Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán</b>  |       |
|     | <i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>                 | 1 – 2 |
|     | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i> | 3     |
|     | <i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>           | 4 – 5 |
|     | <i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất</i>    | 6 –   |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

|            | Tài sản                                    | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------|--------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|            | 1                                          | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn</b>                    | <b>100</b> |             | <b>134.661.285.865</b> | <b>122.768.474.286</b> |
| <b>I</b>   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>8.412.393.067</b>   | <b>8.257.966.795</b>   |
| 1          | Tiền                                       | 111        |             | 8.412.393.067          | 8.257.966.795          |
| 2          | Các khoản tương đương tiền                 | 112        |             | -                      | -                      |
| <b>II</b>  | <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> |             | <b>7.000.000.000</b>   | <b>-</b>               |
| 1          | Chứng khoán kinh doanh                     | 121        |             | -                      | -                      |
| 2          | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh   | 122        |             | -                      | -                      |
| 3          | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn            | 123        |             | 7.000.000.000          | -                      |
| <b>III</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>94.991.865.667</b>  | <b>98.184.033.752</b>  |
| 1          | Phải thu ngắn hạn của khách hàng           | 131        | V.2         | 72.416.580.217         | 69.961.425.604         |
| 2          | Trả trước cho người bán ngắn hạn           | 132        | V.3         | 4.312.164.924          | 10.501.543.152         |
| 3          | Phải thu ngắn hạn khác                     | 136        | V.4         | 18.263.120.526         | 17.721.064.996         |
| <b>IV</b>  | <b>Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> |             | <b>24.252.224.300</b>  | <b>16.326.473.739</b>  |
| 1          | Hàng tồn kho                               | 141        | V.5         | 24.252.224.300         | 16.326.473.739         |
| 2          | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)         | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>150</b> |             | <b>4.802.831</b>       | <b>-</b>               |
| 1          | Thuế và các khoản phải thu Nhà nước        | 153        |             | 4.802.831              | -                      |
| <b>B</b>   | <b>Tài sản dài hạn</b>                     | <b>200</b> |             | <b>240.851.310.510</b> | <b>244.896.214.338</b> |
| <b>I</b>   | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>II</b>  | <b>Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>237.006.643.260</b> | <b>241.820.821.306</b> |
| 1          | Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | V.6         | 236.856.786.117        | 241.715.821.306        |
|            | - Nguyên giá                               | 222        |             | 338.627.594.561        | 329.333.097.001        |
|            | - Giá trị hao mòn lũy kế                   | 223        |             | (101.770.808.444)      | (87.617.275.695)       |
| 2          | TSCĐ vô hình                               | 227        | V.7         | 149.857.143            | 105.000.000            |
|            | - Nguyên giá                               | 228        |             | 220.952.381            | 140.000.000            |
|            | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)               | 229        |             | (71.095.238)           | (35.000.000)           |
| <b>III</b> | <b>Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>IV</b>  | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>V</b>   | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>VI</b>  | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>3.844.667.250</b>   | <b>3.075.393.032</b>   |
| 1          | Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | V.8         | 3.844.667.250          | 3.075.393.032          |
|            | <b>Tổng cộng tài sản</b>                   | <b>270</b> |             | <b>375.512.596.375</b> | <b>367.664.688.624</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

|           | Nguồn vốn                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-----------|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C</b>  | <b>Nợ phải trả</b>                             | <b>300</b> |             | <b>68.272.256.135</b>  | <b>61.358.879.266</b>  |
| <b>I</b>  | <b>Nợ ngắn hạn</b>                             | <b>310</b> |             | <b>67.076.356.135</b>  | <b>59.962.979.266</b>  |
| 1         | Phải trả người bán ngắn hạn                    | 311        | V.9         | 19.291.570.695         | 22.048.442.229         |
| 2         | Người mua trả tiền trước ngắn hạn              | 312        |             | 1.110.799.460          | 22.400.110             |
| 3         | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 313        | V.10        | 17.333.423.426         | 16.977.275.179         |
| 4         | Phải trả người lao động                        | 314        |             | 17.053.328.859         | 13.216.990.418         |
| 5         | Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 315        |             | -                      | -                      |
| 6         | Phải trả ngắn hạn khác                         | 319        | V.11.1      | 4.514.008.369          | 6.737.891.533          |
| 7         | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn              | 320        | V.12        | 6.407.571.007          | 37.480.000             |
| 8         | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                      | 322        |             | 1.365.654.319          | 922.499.797            |
| <b>II</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                              | <b>330</b> |             | <b>1.195.900.000</b>   | <b>1.395.900.000</b>   |
| 1         | Phải trả dài hạn khác                          | 337        | V.11.2      | 95.900.000             | 95.900.000             |
| 2         | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn               | 338        | V.11.2      | 1.100.000.000          | 1.300.000.000          |
| <b>D</b>  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                          | <b>400</b> |             | <b>307.240.340.240</b> | <b>306.305.809.358</b> |
| <b>I</b>  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                          | <b>410</b> | <b>V.13</b> | <b>307.130.211.317</b> | <b>306.195.680.435</b> |
| 1         | Vốn góp của chủ sở hữu                         | 411        |             | 304.624.627.915        | 304.624.627.915        |
|           | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 304.624.627.915        | 304.624.627.915        |
|           | - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2         | Cổ phiếu quỹ (*)                               | 415        |             | -                      | -                      |
| 3         | Quỹ đầu tư phát triển                          | 418        |             | 2.505.583.402          | 1.571.052.520          |
| 4         | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối              | 421        |             | -                      | -                      |
|           | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | -                      | -                      |
|           | - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | -                      | -                      |
| <b>II</b> | <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>              | <b>430</b> |             | <b>110.128.923</b>     | <b>110.128.923</b>     |
| 1         | Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ              | 432        |             | 110.128.923            | 110.128.923            |
|           | <b>Tổng cộng nguồn vốn</b>                     | <b>440</b> |             | <b>375.512.596.375</b> | <b>367.664.688.624</b> |

Người lập biểu



HỒ XUÂN LÂM

Kế toán trưởng



TÒNG THỊ KIỀU

Lập, ngày 25 tháng 01 năm 2022

Giám đốc



LÊ VĂN TUẤT



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                      | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước              |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                                             | 2         | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                              | <b>01</b> | <b>VI.1</b> | <b>195.506.876.079</b> | <b>194.220.304.744</b> |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                               | 02        |             | -                      | -                      |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>          | <b>10</b> |             | <b>195.506.876.079</b> | <b>194.220.304.744</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                           | 11        | VI.2        | 172.486.436.020        | 170.819.991.921        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>            | <b>20</b> |             | <b>23.020.440.059</b>  | <b>23.400.312.823</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                              | 21        | VI.3        | 35.089.717             | 453.693.103            |
| 7. Chi phí tài chính                                                          | 22        | VI.4        | 107.095.685            | 31.434.324             |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                                     | 23        |             | 107.095.685            | 31.434.324             |
| 8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết, liên doanh                            | 24        |             | -                      | -                      |
| 9. Chi phí bán hàng                                                           | 25        |             | -                      | -                      |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                              | 26        | VI.5        | 17.727.648.436         | 18.263.040.094         |
| <b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24+(25+26)}</b> | <b>30</b> |             | <b>5.220.785.655</b>   | <b>5.559.531.508</b>   |
| 12. Thu nhập khác                                                             | 31        | VI.6        | 21.801.355             | 96.325.017             |
| 13. Chi phí khác                                                              | 32        | VI.7        | 1.993.949.845          | 3.945.535.171          |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                                 | 40        |             | (1.972.148.490)        | (3.849.210.154)        |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>                       | <b>50</b> |             | <b>3.248.637.165</b>   | <b>1.710.321.354</b>   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                               | 51        | VI.8        | 912.309.960            | 722.258.542            |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                | 52        |             | -                      | -                      |
| <b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>             | <b>60</b> |             | <b>2.336.327.205</b>   | <b>988.062.812</b>     |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                                         | 61        |             | 2.336.327.205          | 988.062.812            |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát                            | 62        |             | -                      | -                      |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                  | 70        | VI.9        | 77,00                  | 32,00                  |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                                | 71        |             | 77,00                  | 32,00                  |

Lập, ngày 25 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



**HỒ XUÂN LÂM**

**TÒNG THỊ KIỀU**

**LÊ VĂN TUẤT**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

**Năm 2021**

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu                                                                            | Mã số | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước              |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD</b>                                        |       |             |                        |                        |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                      | 1     |             | <b>3.248.637.165</b>   | <b>1.710.321.354</b>   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                  |       |             |                        |                        |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                     | 2     |             | 16.084.699.489         | 16.084.699.489         |
| - Các khoản dự phòng                                                                | 3     |             | -                      | -                      |
| - Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái chưa thực hiện                                 | 4     |             | -                      | -                      |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                       | 5     |             | (453.693.103)          | (453.693.103)          |
| - Chi phí lãi vay                                                                   | 6     |             | 31.434.324             | 31.434.324             |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                         | 7     |             |                        |                        |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>             | 8     |             | <b>18.911.077.875</b>  | <b>17.372.762.064</b>  |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                     | 9     |             | (13.443.932.635)       | (13.443.932.635)       |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                           | 10    |             | 8.037.439.246          | 8.037.439.246          |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11    |             | (162.957.522)          | (162.957.522)          |
| - Tăng giảm chi phí trả trước                                                       | 12    |             | (1.155.091.781)        | (1.155.091.781)        |
| - Tăng giảm chứng khoán kinh doanh                                                  | 13    |             |                        |                        |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                               | 14    |             | (31.434.324)           | (31.434.324)           |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                 | 15    |             | -                      | -                      |
| - Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh                                    | 16    |             | -                      | -                      |
| - Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh                                    | 17    |             | (655.238.000)          | (655.238.000)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>                       | 20    |             | <b>11.499.862.859</b>  | <b>9.961.547.048</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                      |       |             |                        |                        |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                      | 21    |             | (6.012.971.225)        | (6.012.971.225)        |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                              | 27    |             | 453.693.103            | 453.693.103            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                    | 30    |             | <b>(5.559.278.122)</b> | <b>(5.559.278.122)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                  |       |             |                        |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của                                 | 31    |             | 92.000.000             | 92.000.000             |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ ph                                  | 32    |             | -                      | -                      |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                             | 33    |             | 1.462.000.000          | 1.462.000.000          |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                          | 34    |             | (4.778.275.257)        | (4.778.275.257)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                 | 40    |             | <b>(3.224.275.257)</b> | <b>(3.224.275.257)</b> |



|                                                         |    |  |                |               |
|---------------------------------------------------------|----|--|----------------|---------------|
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)           | 50 |  | 2.716.309.480  | 1.177.993.669 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60 |  | 8.257.966.795  | 7.079.973.126 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 |  | -              | -             |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)          | 70 |  | 10.974.276.275 | 8.257.966.795 |

Người lập biểu



**HÒ XUÂN LÂM**

Kế toán trưởng



**TÒNG THỊ KIỀU**



Lập ngày 25 tháng 01 năm 2022

Giám đốc



**LÊ VĂN TUẤT**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Năm 2021**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Sơn La được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Môi trường Đô thị Sơn La và hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 Công ty Cổ phần số 5500217948 ngày 03/01/2017 (Lần đầu với Công ty Cổ phần) và Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 số 5500217948 ngày 07/03/2019 do Sở kế hoạch Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 7, Đường Bản Cọ, Phường Chiềng An, Thành phố Sơn La, Tỉnh Sơn La.

Vốn điều là 304.624.627.915 đồng (Ba trăm lẻ bốn tỷ, sáu trăm hai mươi bốn triệu, sáu trăm hai mươi bảy nghìn, chín trăm mười lăm đồng chẵn) tương đương với 30.462.463 cổ phần (Mệnh giá 10.000 VND/Cổ phần)

| Tên cổ đông      | 31/12/2021             |             | 01/01/2021             |             |
|------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
|                  | VND                    | %           | VND                    | %           |
| Cổ đông Nhà nước | 300.473.627.915        | 98,64%      | 300.473.627.915        | 98,64%      |
| Cổ đông khác     | 4.151.000.000          | 1,36%       | 4.151.000.000          | 1,36%       |
| <b>Cộng</b>      | <b>304.624.627.915</b> | <b>100%</b> | <b>304.624.627.915</b> | <b>100%</b> |

**Người đại diện theo pháp luật của công ty**

Họ và tên: Nguyễn Xuân Minh  
Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

**Thông tin về các đơn vị trực thuộc**

- Công ty TNHH MTV Dịch vụ đô thị thành phố Sơn La – công ty con  
Địa chỉ: Số 7, Đường Bản Cọ, Phường Chiềng An, Thành phố Sơn La, Tỉnh Sơn La, Việt Nam
- Lĩnh vực kinh doanh:** Dịch vụ môi trường đô thị
- Nghành nghề kinh doanh:**

Quản lý, duy tu bảo dưỡng hệ thống đường giao thông nội thị và các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị - Quản lý vận hành hệ thống đèn chiếu sáng, trang trí đô thị - Quản lý dịch vụ quảng cáo đô thị, thực hiện các dịch vụ đô thị khác - Trồng, chăm sóc, ương cây, bảo vệ, chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị

Hoạt động tư vấn quản lý

Chi tiết: Lập quy hoạch đô thị và nông thôn. - Quản lý, giám sát chất lượng công trình xây dựng.

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

Xây dựng công trình công ích

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê



Thu gom rác thải không độc hại  
Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại  
Thoát nước và xử lý nước thải  
Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan  
Thu gom rác thải độc hại  
Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại  
Tái chế phế liệu  
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác  
Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ  
Lắp đặt hệ thống điện  
Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác  
Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ  
Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh  
Chi tiết: Trồng hoa, cây cảnh  
Chuẩn bị mặt bằng  
Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ  
Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ  
Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan  
Chi tiết: Thiết kế các công trình: Dân dụng và công nghiệp, giao thông, công trình điện đến 35 KV.  
Vận tải hành khách đường bộ khác  
Vận tải hàng hóa bằng đường bộ  
Bốc xếp hàng hóa  
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ  
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### ***Chế độ kế toán áp dụng:***

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính.

### ***Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán***

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### ***Hình thức sổ kế toán áp dụng***

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

**Công ty con:**

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

**Lợi thế thương mại:**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:**

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu và trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ghi sổ sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý trong năm.

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.



**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Tại thời điểm 31/12/2021, không có hàng hóa nào cần trích lập dự phòng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua và những chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản sẵn sàng vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được thanh lý hay bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### **Khấu hao tài sản cố định hữu hình**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao của tài sản cố định hữu hình được ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được ước tính như sau:

| Tài sản |                          | 2021<br>(Số năm) |            |
|---------|--------------------------|------------------|------------|
| (a)     | Nhà cửa, vật kiến trúc   | (b)              | (c) 6 – 25 |
| (d)     | Máy móc thiết bị         | (e)              | (f) 5 – 10 |
| (g)     | Phương tiện vận tải      | (h)              | (i) 6 – 10 |
| (j)     | Thiết bị dụng cụ quản lý | (k)              | (l) 3 – 5  |

Chi phí khấu hao tài sản cố định thuộc quyền sở hữu của Công ty được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Chi phí khấu hao tài sản cố định công cộng do Nhà nước giao Công ty quản lý, vận hành được hạch toán vào nguồn kinh phí đã hình thành tài sản.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách Kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Nguyên tắc kế toán các khoản trả trước**

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi thực tế đã phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh có thời hạn không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh có thời hạn trên 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp.

### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả người bán**

Các khoản phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả cho nhà cung cấp tài sản, vật tư, hàng hóa, dịch vụ... được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong trường hợp vật tư, hàng hóa, dịch vụ đã nhận nhưng đến cuối kỳ vẫn chưa có hóa đơn thì kế toán sử dụng giá tạm tính để ghi sổ trị giá các khoản phải trả và hàng nhập chưa có hóa đơn này. Sau đó kế toán thực hiện điều chỉnh theo giá thực tế khi đã có hóa đơn.

Các khoản chiết khấu thanh toán, giảm giá hàng bán của người bán được hạch toán tương ứng với khoản phải trả có liên quan để ghi giảm số nợ phải trả phát sinh ban đầu.

### **Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước và điều chỉnh theo các quy định khi lập Báo cáo tài chính.

### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

### **Nguyên tắc ghi nhận nguồn kinh phí**

Công ty phản ánh các khoản tiền do Ngân sách Nhà nước cấp để thực hiện các công trình, dự án do các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao Công ty làm Chủ đầu tư nhưng chưa được duyệt quyết toán chi phí thực hiện vào tài khoản Nguồn kinh phí.

### **Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu từ bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo



kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**Doanh thu Hợp đồng xây dựng:** Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành theo khối lượng hoàn thành đã được nghiệm thu giữa 2 bên.

#### **Thu nhập từ hoạt động tài chính**

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:**

Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các năm sau.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế giá trị gia tăng và chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế giá trị gia tăng được hạch toán theo phương pháp khấu trừ;

Công ty có các hoạt động chịu thuế và không chịu thuế GTGT, thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với hoạt động chịu thuế của Công ty theo quy định của pháp luật hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)

Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 20%.

Năm 2021 công ty được giảm thuế suất thuế TNDN 30%

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên cơ sở chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: VND

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                    | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b>    |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt           | 1.171.464.298        | 1.362.691.536        |
| Tiền gửi ngân hàng | 7.240.928.769        | 6.895.275.259        |
| <b>Cộng</b>        | <b>8.412.393.067</b> | <b>8.257.966.795</b> |

**2. Phải thu khách hàng**

|                                                | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>2.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>        | <b>72.416.580.217</b> | <b>69.961.425.604</b> |
| UBND huyện Mộc Châu_DVCI                       | 3.089.748.000         | 4.321.275.000         |
| UBND huyện Mai Sơn_DVCI                        | 1.816.652.000         | 1.938.215.000         |
| Ban quản lý dự án ODA tỉnh Sơn La              | 5.765.771.800         | 488.285.800           |
| Vận hành Nhà máy XLCTR Thành phố               | 11.788.251.100        | 10.572.950.860        |
| Trồng cây xanh khu trung tâm hành chính, quảng | 3.962.068.000         | 6.411.968.000         |
| UBND thành phố Sơn La_DVCI                     | 19.630.204.136        | 17.673.859.882        |
| Các đối tượng khác                             | 26.363.885.181        | 28.554.871.062        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>72.416.580.217</b> | <b>69.961.425.604</b> |

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                    | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b>     |
|--------------------|----------------------|-----------------------|
| Nguyễn Văn Lượng   | 173.365.000          | 1.015.290.000         |
| Nguyễn Ngọc Phương | 2.052.029.231        |                       |
| Nguyễn Thị Tuyết   | 1.043.660.915        | 1.672.325.915         |
| Đối tượng khác     | 1.043.109.778        | 7.813.927.237         |
| <b>Cộng</b>        | <b>4.312.164.924</b> | <b>10.501.543.152</b> |

**4. Phải thu khác**

|                         | Số cuối năm           |                 | Số đầu năm            |                 |
|-------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                         | <i>Giá gốc</i>        | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá gốc</i>        | <i>Dự phòng</i> |
| <b>4.1. Ngắn hạn</b>    | <b>18.263.120.526</b> | -               | <b>17.721.064.996</b> | -               |
| Phải thu tiền thuế GTGT | 12.682.661.164        | -               | 12.682.661.164        | -               |
| Phải thu khác           | 5.580.459.362         | -               | 5.038.403.832         | -               |
| <b>4.2. Dài hạn</b>     | -                     | -               | -                     | -               |
|                         | -                     | -               | -                     | -               |
|                         | -                     | -               | -                     | -               |
|                         | <b>18.263.120.526</b> | -               | <b>17.721.064.996</b> | -               |

**5. Hàng tồn kho**

|                                     | Số cuối năm           |                 | Số đầu năm            |                 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                     | <i>Giá gốc</i>        | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá gốc</i>        | <i>Dự phòng</i> |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 5.541.394.664         | -               | 6.611.117.500         | -               |
| Công cụ, dụng cụ                    | -                     | -               | -                     | -               |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 18.710.829.636        | -               | 9.715.356.239         | -               |
| Hàng hóa                            | -                     | -               | -                     | -               |
|                                     | <b>24.252.224.300</b> | -               | <b>16.326.473.739</b> | -               |



**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu                          | Cộng                   |
|-----------------------------------|------------------------|
| <b>I. NGUYÊN GIÁ</b>              |                        |
| <b>Số dư đầu năm</b>              | <b>329.333.097.001</b> |
| - Mua trong năm                   | <b>9.294.497.560</b>   |
| - Phân loại lại                   | -                      |
| - Thanh lý, nhượng bán            | -                      |
| <b>Số dư cuối năm</b>             | <b>338.627.594.561</b> |
| <b>II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                        |
| <b>Số dư đầu năm</b>              | <b>87.617.275.695</b>  |
| - Khấu hao trong năm              | 14.153.532.749         |
| - Phân loại lại                   | -                      |
| - Thanh lý, nhượng bán            | -                      |
| <b>Số dư cuối năm</b>             | <b>101.770.808.444</b> |
| <b>III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>       |                        |
| <b>1. Tại ngày đầu năm</b>        | <b>241.715.821.306</b> |
| <b>2. Tại ngày cuối năm</b>       | <b>236.856.786.117</b> |

**7. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

|                        | <b>Phần mềm<br/>máy vi tính<br/>VND</b> | <b>Cộng<br/>VND</b> |
|------------------------|-----------------------------------------|---------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                                         |                     |
| 01/01/2021             | 140.000.000                             | 140.000.000         |
| - Mua trong năm        | 80.952.381                              | 80.952.381          |
|                        | <b>220.952.381</b>                      | <b>220.952.381</b>  |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b> |                                         |                     |
| 01/01/2021             | 35.000.000                              | 35.000.000          |
| - Khấu hao trong năm   | 36.095.238                              | 36.095.238          |
|                        | <b>71.095.238</b>                       | <b>71.095.238</b>   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                                         |                     |
| 01/01/2021             | 105.000.000                             | 105.000.000         |
|                        | <b>149.857.143</b>                      | <b>149.857.143</b>  |

**8. Chi phí trả trước**

|                                                   | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b>    |
|---------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                   | -                    | -                    |
| Công cụ dụng cụ ngắn hạn chờ phân bổ              | -                    | -                    |
| <b>Dài hạn</b>                                    | <b>3.844.667.250</b> | <b>3.075.393.032</b> |
| Công cụ dụng cụ, chi phí khác dài hạn chờ phân bổ | 3.844.667.250        | 3.075.393.032        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>3.844.667.250</b> | <b>3.075.393.032</b> |



**9. Phải trả người bán**

|                                             | Số cuối năm           |                              | Số đầu năm            |                              |
|---------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|                                             | <i>Giá trị</i>        | <i>Số có khả năng trả nợ</i> | <i>Giá trị</i>        | <i>Số có khả năng trả nợ</i> |
| <b>9.1 Phải trả người bán ngắn hạn</b>      | <b>19.291.570.695</b> | <b>19.291.570.695</b>        | <b>22.048.442.229</b> | <b>22.048.442.229</b>        |
| Công ty TNHH TM và cảnh quan cuộc sống xanh | 1.082.200.000         | 1.082.200.000                |                       | -                            |
| Công ty TNHH thương mại Khương Hương        | 1.064.298.849         | 1.064.298.849                | 150.064.250           | 150.064.250                  |
| Nguyễn Văn Tú                               | 1.851.190.000         | 1.851.190.000                |                       | -                            |
| Đối tượng khác                              | 15.293.881.846        | 15.293.881.846               | 21.898.377.979        | 21.898.377.979               |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>19.291.570.695</b> | <b>19.291.570.695</b>        | <b>22.048.442.229</b> | <b>22.048.442.229</b>        |

**11. Phải trả khác**

|                              | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>              | <b>4.514.008.369</b> | <b>6.337.891.533</b> |
| Phải trả khác                | 4.514.008.369        | 6.337.891.533        |
| <b>Dài hạn</b>               | <b>95.900.000</b>    | <b>495.900.000</b>   |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 95.900.000           | 495.900.000          |
| <b>Cộng</b>                  | <b>4.609.908.369</b> | <b>6.833.791.533</b> |

**12. Vay và nợ thuê tài chính**

|                                  | 31/12/2021           |                      | Trong năm            |                    | 01/01/2021        |                    |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|--------------------|-------------------|--------------------|
|                                  | Giá trị              | Số có khả            | Tăng                 | Giảm               | Giá trị           | Số có khả          |
|                                  | VND                  | năng trả nợ<br>VND   | VND                  | VND                | VND               | năng trả nợ<br>VND |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>           | <b>6.407.571.007</b> | <b>6.407.571.007</b> | <b>6.767.571.007</b> | <b>397.480.000</b> | <b>37.480.000</b> | <b>37.480.000</b>  |
| NH TMCP DT&PT Việt Nam CN Sơn La | 6.377.571.007        | 6.377.571.007        | 6.377.571.007        | -                  | -                 | -                  |
| Bùi Thị Hiếu                     | -                    | -                    | -                    | 37.480.000         | 37.480.000        | 37.480.000         |
| Nguyễn Văn Phúc Thị trấn Bắc Yên | 30.000.000           | 30.000.000           | 30.000.000           |                    |                   | -                  |
| Đối tượng khác                   | -                    | -                    | 360.000.000          | 360.000.000        |                   | -                  |
| <b>b) Vay dài hạn</b>            | <b>1.100.000.000</b> | <b>1.100.000.000</b> | <b>-</b>             | <b>200.000.000</b> | <b>-</b>          | <b>-</b>           |
| - Ngân hàng BIDV CN Sơn La       | -                    | -                    | -                    | -                  | -                 | -                  |
| - Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam | 1.100.000.000        | 1.100.000.000        |                      | 200.000.000        | 1.300.000.000     | -                  |
|                                  | <b>7.507.571.007</b> | <b>7.507.571.007</b> | <b>6.767.571.007</b> | <b>597.480.000</b> | <b>37.480.000</b> | <b>37.480.000</b>  |

### 13. Vốn chủ sở hữu

#### 13.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu             | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng            |
|----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------|
| A                    | 1                      | 2                     | 3                                 | 5               |
| - Số dư đầu năm nay  | 304.624.627.915        | 1.571.052.520         | -                                 | 306.195.680.435 |
| - Tăng vốn trong năm | -                      | -                     | -                                 | -               |
| - Lãi tăng trong năm | -                      | -                     | 2.336.327.205                     | 2.336.327.205   |
| - Trích lập các quỹ  | -                      | 934.530.882           | (2.336.327.205)                   | (1.401.796.323) |
| Số dư cuối năm nay   | 304.624.627.915        | 2.505.583.402         | -                                 | 307.130.211.317 |

#### 13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                  | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------------|------------------------|------------------------|
| Cổ đông Nhà nước | 300.473.627.915        | 300.473.627.915        |
| Cổ đông khác     | 4.151.000.000          | 4.151.000.000          |
| <b>Cộng</b>      | <b>304.624.627.915</b> | <b>304.624.627.915</b> |

#### 13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                               | Năm nay                | Năm trước              |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Vốn góp của chủ sở hữu</b> | <b>304.624.627.915</b> | <b>304.624.627.915</b> |
| + Vốn góp đầu năm             | 304.624.627.915        | 304.624.627.915        |
| + Vốn góp tăng trong năm      | -                      | -                      |
| + Vốn góp giảm trong năm      | -                      | -                      |
| + Vốn góp cuối năm            | 304.624.627.915        | 304.624.627.915        |

#### 13.3. Cổ phiếu

|                                           | Số cuối năm       | Số đầu năm        |
|-------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành     |                   |                   |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng | 30.462.463        | 30.462.463        |
| + Cổ phiếu phổ thông                      | 30.462.463        | 30.462.463        |
| + Cổ phiếu ưu đãi                         | -                 | -                 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành         | 30.462.463        | 30.462.463        |
| + Cổ phiếu phổ thông                      | 30.462.463        | 30.462.463        |
| + Cổ phiếu ưu đãi                         | -                 | -                 |
| <b>Cộng</b>                               | <b>30.462.463</b> | <b>30.462.463</b> |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu



**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Đơn vị tính : VND

**1. Doanh thu**

|                                        | Năm nay                | Năm trước              |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 195.506.876.079        | 194.220.304.744        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>195.506.876.079</b> | <b>194.220.304.744</b> |

**2. Giá vốn hàng bán**

|                                 | Năm nay                | Năm trước              |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 172.486.436.020        | 170.819.991.921        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>172.486.436.020</b> | <b>170.819.991.921</b> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                        | Năm nay           | Năm trước          |
|------------------------|-------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 35.089.717        | 453.693.103        |
| <b>Cộng</b>            | <b>35.089.717</b> | <b>453.693.103</b> |

**4. Chi phí tài chính**

|                        | Năm nay            | Năm trước         |
|------------------------|--------------------|-------------------|
| Chi phí lãi vay        | 107.095.685        | 31.434.324        |
| Chi phí tài chính khác | -                  | -                 |
| <b>Cộng</b>            | <b>107.095.685</b> | <b>31.434.324</b> |

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                           | Năm nay               | Năm trước             |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 9.346.023.948         | 8.865.417.621         |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | -                     | -                     |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 1.968.906.641         | 2.034.786.803         |
| Thuế, phí và lệ phí       | 1.482.886.323         | 1.030.637.577         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.743.127.895         | 4.966.681.181         |
| Chi phí bằng tiền khác    | 1.186.703.629         | 1.365.516.912         |
| <b>Cộng</b>               | <b>17.727.648.436</b> | <b>18.263.040.094</b> |

**6. Thu nhập khác**

|                | Năm nay           | Năm trước         |
|----------------|-------------------|-------------------|
| Các khoản khác | 21.801.355        | 96.325.017        |
| <b>Cộng</b>    | <b>21.801.355</b> | <b>96.325.017</b> |

**7 Chi phí khác**

|              | Năm nay              | Năm trước            |
|--------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí khác | 1.993.949.845        | 3.945.535.171        |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.993.949.845</b> | <b>3.945.535.171</b> |

**8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

| <b>Chỉ tiêu</b>                                              | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|--------------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 912.309.960    | 722.258.542      |
| <b>Trong đó, thuế TNDN tại từng Công ty</b>                  |                |                  |
| Công ty cổ phần Môi trường và Dịch vụ đô thị Sơn La          | 912.309.960    | 722.258.542      |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ đô thị Sơn La                       | -              | -                |

**9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                                                                                     | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>   |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| <b>Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công</b>                                                                  | <b>2.336.327.205</b> | <b>988.062.812</b> |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu | -                    | -                  |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty                                                                       | 2.336.327.205        | 988.062.812        |
| Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)                                                                       | 30.462.463           | 30.462.463         |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                                                     | <b>77,00</b>         | <b>32,44</b>       |
| Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ                                                                                | 30.462.463           | 30.462.463         |

## **VII. THÔNG TIN KHÁC**

### **VII.1 Các khoản nợ tiềm tàng, các khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, đến thời điểm lập báo cáo này, không có bất kỳ các khoản nợ tiềm tàng và cam kết nào, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2021.

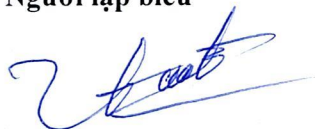
### **VII.2 Sự kiện kết thúc sau ngày khóa sổ niên độ kế toán**

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, đến thời điểm lập báo cáo này, không có bất kỳ sự kiện bất thường hoặc sự kiện sau ngày kết thúc niên độ nào xảy ra, có khả năng ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi cần phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2021.

### **VII.3 Số liệu so sánh**

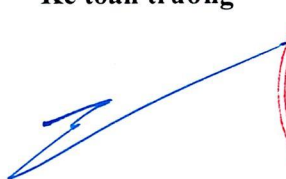
Số liệu so sánh là số liệu tại Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá MHD.

Người lập biểu



**HỒ XUÂN LÂM**

Kế toán trưởng

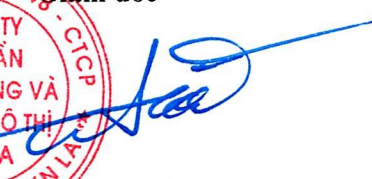


**TÒNG THỊ KIỀU**

Lập ngày 25 tháng 01 năm 2022



Giám đốc



**LÊ VĂN TUẤT**